

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 – 2023
(tháng 06/2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	936	219	146	165	211	195
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày có bán trú	936	219	146	165	211	195
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1. Năng lực							
Tự phục vụ tự quản							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 66,67%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		73 33,33%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Hợp tác							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 66,67%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		73 33,33%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Tự học và giải quyết vấn đề							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		146 66,67%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		73 33,33%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2. Phẩm chất							
Chăm học chăm làm							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 72,15%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		61 27,85%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

Tự tin trách nhiệm							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 72,15%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		61 27,85%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Trung thực kỷ luật							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 72,15%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		61 27,85%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
Đoàn kết yêu thương							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 72,15%	114 70.08%	139 84.24%	203 96.21%	195 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		61 27,85%	32 21.92%	26 15.76%	8 3.79%	0 0%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1. Tiếng việt							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		156 71,23%	103 70.55%	100 60.61%	149 70.62%	135 69.23%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		62 28,31%	43 29.45%	65 39.39%	62 29.38%	60 30.77%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1 0,46%				
2. Toán							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		182 83.11%	120 82.19%	90 54.55%	161 76.30%	157 80.51%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		37 16.89%	26 17.81%	75 45.45%	50 23.70%	38 19.49%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3. Đạo đức							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		163 74.43%	123 84.25%	145 87.88%	198 93.84%	195 100%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		56 25.57%	23 15.75%	20 12.12%	13 6.16	0 0%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

4. Tự nhiên và xã hội							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		159 72.60%	106 72.60%	140 84.85%		
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		60 27.40%	40 27.40%	25 15.15%		
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5. Khoa học							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					170 80.57%	184 94.36%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					41 19.43%	11 5.64%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6. Lịch sử và Địa lý							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					187 88.63%	177 90.77%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					24 11.37%	18 9.23%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7. Âm nhạc							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		152 69.41%	111 76.03%	132 80.00%	197 93.36%	195 100%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		67 30.59%	35 23.97%	33 20.00%	14 6.64%	0 0%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8. Mỹ thuật							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		143 65.30%	106 72.60%	124 75.15%	194 91.94%	195 100%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		76 34,70%	40 27.40%	41 24.85%	17 8.06%	0 0%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9. Thủ công. Kỹ thuật							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					199 94.31%	195 100%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					12 5.69%	0 0%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9. Hoạt động trải nghiệm							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		158 72.15%	122 83.56%	143 86.67%		
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		61 27.85%	24 16.44%	22 13.33%		

3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10. Thể dục							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		199 90.87%	146 100%	150 90.91%	211 100%	195 100%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		20 9.13%	0 0%	15 9.09%	0 0%	0 0%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11. Ngoại ngữ							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		120 54.79%	97 66.44%	80 48.48%	98 46.45%	91 46.67%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		99 45.21%	49 33.56%	85 51.52%	113 53.55%	104 53.33%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12. Tin học							
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		150 68.49%	146 100%	90 54.55%	116 54.98%	120 61.54%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		69 31.51%	0 0%	75 45.45%	95 45.02%	75 38.46%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành CT lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		218 99.54%	146 100%	165 100%	211 100%	195 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		134 61.19%	83 56.85%	59 35.76%	60 28.44%	63 32.31%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Chưa hoàn thành lớp học (tỷ lệ so với tổng số)		1 0.46%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%

Quận 8, ngày 23 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bình Minh

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN DANH LÂM**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43		1	22	12	5	3	4	27	5	22	21		
I	Giáo viên	32			20	12			3	27	2	19	13		
	Trong đó số giáo viên tiểu học	28			16	12			3	23	2	18	10		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1					1			1		
3	Tin học	1			1					1			1		
4	Âm nhạc														
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			2					2		1	1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2						3	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	8					5	3	1				8		
1	Nhân viên văn thư	1					1						1		
2	Nhân viên kế toán	1					1						1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1						1		
5	Nhân viên thư viện	1					1		1				1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								

7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên Bảo vệ	2					2					2			
10	Nhân viên phục vụ	1					1					1			

Quận 8, ngày 23 tháng 5 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bình Minh